

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
GIỮA NIÊN ĐỘ**

**6 THÁNG ĐẦU CỦA NĂM TÀI CHÍNH  
KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020**

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
CHỨNG KHOÁN THỦ ĐÔ**

## MỤC LỤC

|                                                                                                                             | Trang   |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1. Mục lục                                                                                                                  | 1       |
| 2. Báo cáo của Tổng Giám đốc                                                                                                | 2 - 4   |
| 3. Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ                                                                        | 5 - 6   |
| 4. Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ<br>tại ngày 30 tháng 6 năm 2020                                           | 7 - 12  |
| 5. Báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ<br>6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020         | 13 - 15 |
| 6. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ<br>6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020        | 16 - 20 |
| 7. Báo cáo biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ<br>6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020        | 21      |
| 8. Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ<br>6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 | 22 - 38 |

\*\*\*\*\*



**BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC**

Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Thủ Đô (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

**Khái quát về Công ty**

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thủ Đô (gọi tắt là “Công ty”) là Công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0103015124 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 19 tháng 12 năm 2006, Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 31/UBCK-GPHĐKD do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 21 tháng 12 năm 2006.

Trong quá trình hoạt động, Công ty đã được cấp bổ sung các Giấy phép sau:

- Quyết định số 179/UBCK-GP ngày 24 tháng 12 năm 2008 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp về việc điều chỉnh tăng vốn điều lệ từ 60.000.000.000 VND lên 75.736.670.000 VND.
- Quyết định số 199/UBCK-GP ngày 06 tháng 3 năm 2009 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp về việc Công ty rút bớt nghiệp vụ bảo lãnh phát hành chứng khoán và tự doanh chứng khoán.
- Quyết định số 44/GPĐC-UBCK ngày 14 tháng 10 năm 2013 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp về việc Công ty rút nghiệp vụ môi giới chứng khoán.
- Quyết định số 17/GPĐC-UBCK ngày 13 tháng 6 năm 2016 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp về việc thay đổi người đại diện theo pháp luật Công ty.
- Quyết định số 78/QĐ-VSD ngày 17 tháng 2 năm 2017 của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam quyết định về việc thu hồi giấy chứng nhận thành viên lưu ký.
- Quyết định số 40/GPĐC-UBCK ngày 16 tháng 8 năm 2017 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp về việc thay đổi người đại diện theo pháp luật Công ty;
- Quyết định số 24/GPĐC-UBCK ngày 21 tháng 5 năm 2020 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp về việc thay đổi trụ sở chính của Công ty;
- Quyết định số 31/GPĐC-UBCK ngày 16 tháng 6 năm 2020 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp về việc điều chỉnh tăng vốn điều lệ từ 75.736.670.000 VND lên 151.473.340.000 VND.

**Trụ sở hoạt động**

- Địa chỉ : Tầng 8, tòa nhà số 2A Đại Cồ Việt, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội
- Điện thoại : 1900 633 059
- Fax : 0243 5 771 741

Hoạt động kinh doanh của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là: Tư vấn đầu tư chứng khoán.

**Hội đồng quản trị và Ban điều hành, quản lý**

Các thành viên Hội đồng quản trị và Tổng Giám đốc của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

**Hội đồng quản trị**

| Họ và tên            | Chức vụ      | Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm             |
|----------------------|--------------|--------------------------------------|
| Ông Bùi Minh Kết     | Chủ tịch     | Bổ nhiệm ngày 08 tháng 01 năm 2020   |
| Bà Tạ Thị Tú Trinh   | Chủ tịch     | Miễn nhiệm ngày 08 tháng 01 năm 2020 |
| Ông Trương Quốc Hùng | Phó Chủ tịch | Miễn nhiệm ngày 08 tháng 01 năm 2020 |
| Ông Phạm Hữu Gia     | Thành viên   | Bổ nhiệm ngày 08 tháng 01 năm 2020   |
| Ông Nguyễn Văn An    | Thành viên   | Bổ nhiệm ngày 08 tháng 01 năm 2020   |



**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THỦ ĐÔ**  
**BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)**

| Họ và tên      | Chức vụ    | Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm             |
|----------------|------------|--------------------------------------|
| Bà Lại Thu Nga | Thành viên | Miễn nhiệm ngày 08 tháng 01 năm 2020 |

**Ban Kiểm soát**

| Họ và tên               | Chức vụ    | Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm             |
|-------------------------|------------|--------------------------------------|
| Bà Đinh Thị Vân         | Trưởng ban | Bổ nhiệm ngày 08 tháng 01 năm 2020   |
| Bà Đoàn Thị An          | Trưởng ban | Miễn nhiệm ngày 08 tháng 01 năm 2020 |
| Bà Nguyễn Quỳnh Anh     | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 08 tháng 01 năm 2020   |
| Bà Đinh Thị Nhài        | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 08 tháng 01 năm 2020   |
| Bà Nguyễn Thị Tuyết Nga | Thành viên | Miễn nhiệm ngày 08 tháng 01 năm 2020 |
| Bà Nguyễn Thị Thanh Hà  | Thành viên | Miễn nhiệm ngày 08 tháng 01 năm 2020 |

**Tổng Giám đốc**

| Họ và tên           | Ngày bổ nhiệm            |
|---------------------|--------------------------|
| Ông Nguyễn Như Tình | Ngày 16 tháng 8 năm 2017 |

**Đại diện pháp luật**

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Nguyễn Như Tình - Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 16 tháng 8 năm 2017).

**Kiểm toán viên**

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C đã được chỉ định soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Công ty.

**Trách nhiệm của Tổng Giám đốc**

Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động, tình hình biến động vốn chủ sở hữu và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Tổng Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.
- Lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.



## **CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THỦ ĐÔ**

### **BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)**

Tổng Giám đốc đảm bảo rằng, Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ; các sổ kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tại bất kỳ thời điểm nào, với mức độ chính xác hợp lý tình hình tài chính của Công ty và Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ Kế toán của Công ty Chứng khoán được ban hành theo Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014, Thông tư 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210/2014/TT-BTC và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

#### **Phê duyệt Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

Tổng Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động, tình hình biến động vốn chủ sở hữu và tình hình lưu chuyển tiền tệ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán của Công ty Chứng khoán được ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014, Thông tư 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210/2014/TT-BTC và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

**Tổng Giám đốc**



**Nguyễn Như Tình**

Ngày 07 tháng 07 năm 2020

|                     |                                                                                                                                                                |
|---------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Head Office         | : 02 Trương Sơn St., Tân Bình Dist., Ho Chi Minh City, Vietnam<br>Tel: +84 (028) 3547 2972 Fax: +84 (028) 3547 2970 kt.v@ a-c.com.vn                           |
| Branch in Ha Noi    | : 40 Giảng Võ St., Đống Đa Dist., Hà Nội City, Vietnam<br>Tel: +84 (024) 3736 7879 Fax: +84 (024) 3736 7869 kt.hn@ a-c.com.vn                                  |
| Branch in Nha Trang | : Lot 11 (6.1.01, Lê Hồng Phong II Urban Area, Phước Hải Ward, Nha Trang City, Vietnam<br>Tel: +84 (0258) 246 5151 Fax: +84 (0258) 246 5806 kt.vnt@ a-c.com.vn |
| Branch in Can Tho   | : 15-13 Võ Nguyên Giáp St., Cái Răng Dist., Cần Thơ City, Vietnam<br>Tel: +84 (0292) 376 4995 Fax: +84 (0292) 376 4996 kt.ct@ a-c.com.vn                       |

Số: 2.0403/20/TC-AC

## **BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ TỔNG GIÁM ĐỐC  
CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THỦ ĐÔ**

Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán Thủ đô (sau đây gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 17 tháng 7 năm 2020, từ trang 07 đến trang 38, bao gồm Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu riêng giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

### **Trách nhiệm của Tổng Giám đốc**

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### **Kết luận của Kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động, tình hình biến động vốn chủ sở hữu và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.



**Vấn đề khác**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ 6 tháng đầu năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 và Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Công ty đã được chúng tôi soát xét/ kiểm toán và đưa ra kết luận soát xét/ý kiến kiểm toán dạng ngoại trừ, liên quan đến việc Công ty chưa xem xét trích lập dự phòng đối với các khoản đầu tư cổ phiếu chưa niêm yết (OTC) với tổng giá trị khoản đầu tư là 8.452.351.625 VND và kiểm toán viên không có cơ sở để xác định số cần trích lập dự phòng (nếu có). Trong kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2020, Công ty đã thanh lý toàn bộ các khoản đầu tư nêu trên và ghi nhận số lỗ thanh lý 7.789.669.625 VND vào kết quả hoạt động kỳ này (xem thuyết minh số VI.2 Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ).

**Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C****Chi nhánh Hà Nội****Nguyễn Hoàng Đức - Giám đốc**

Số Giấy CNDKHN Kiểm toán: 0368-2018-008-1

Hà Nội, ngày 17 tháng 7 năm 2020



**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THỦ ĐÔ**

Địa chỉ: Tầng 8, tòa nhà số 2A Đại Cồ Việt, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| TÀI SẢN                                                                | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ             | Số đầu năm            |
|------------------------------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|-----------------------|
|                                                                        |            |             |                        |                       |
| <b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 130)</b>                          | <b>100</b> |             | <b>110.917.381.226</b> | <b>33.152.887.331</b> |
| <b>I. Tài sản tài chính</b>                                            | <b>110</b> |             | <b>110.074.750.895</b> | <b>33.106.530.719</b> |
| 1. Tiền và các khoản tương đương tiền                                  | 111        | V.1         | 109.151.956.096        | 5.313.892.986         |
| 1.1. Tiền                                                              | 111.1      |             | 2.151.956.096          | 3.313.892.986         |
| 1.2. Các khoản tương đương tiền                                        | 111.2      |             | 107.000.000.000        | 2.000.000.000         |
| 2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)             | 112        |             | -                      | -                     |
| 3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)                     | 113        | V.2a        | -                      | 6.450.000.000         |
| 4. Các khoản cho vay                                                   | 114        |             | -                      | -                     |
| 5. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)                             | 115        | V.2b        | -                      | 8.452.351.625         |
| 6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp | 116        |             | -                      | -                     |
| 7. Các khoản phải thu                                                  | 117        | V.3         | -                      | 12.860.462.453        |
| 7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính                                | 117.1      |             | -                      | 12.679.869.029        |
| 7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính         | 117.2      |             | -                      | 180.593.424           |
| 7.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận                         | 117.3      |             | -                      | -                     |
| 7.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận                      | 117.4      |             | -                      | 180.593.424           |
| 8. Trả trước cho người bán                                             | 118        | V.4         | 789.127.252            | 29.823.655            |
| 9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp                                  | 119        | V.5         | 133.500.000            | -                     |
| 10. Phải thu nội bộ                                                    | 120        |             | -                      | -                     |
| 11. Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán                              | 121        |             | -                      | -                     |
| 12. Các khoản phải thu khác                                            | 122        | V.6         | 30.167.547             | 30.000.000            |
| 13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu                       | 129        | V.7         | (30.000.000)           | (30.000.000)          |
| <b>II. Tài sản ngắn hạn khác</b>                                       | <b>130</b> |             | <b>842.630.331</b>     | <b>46.356.612</b>     |
| 1. Tạm ứng                                                             | 131        | V.8         | 696.683.060            | -                     |
| 2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ                                  | 132        |             | -                      | -                     |
| 3. Chi phí trả trước ngắn hạn                                          | 133        | V.9a        | 103.516.868            | 9.133.335             |
| 4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn                          | 134        | V.10a       | 6.650.000              | 1.000.000             |
| 5. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ                                 | 135        |             | 35.780.403             | 36.223.277            |
| 6. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước                            | 136        |             | -                      | -                     |
| 7. Tài sản ngắn hạn khác                                               | 137        |             | -                      | -                     |
| 8. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ                          | 138        |             | -                      | -                     |
| 9. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác                     | 139        |             | -                      | -                     |

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THỦ ĐỒ**

Địa chỉ: Tầng 8, tòa nhà số 2A Đại Cồ Việt, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

**Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ (tiếp theo)**

| TÀI SẢN                                                  |  | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ             | Số đầu năm            |
|----------------------------------------------------------|--|------------|-------------|------------------------|-----------------------|
| <b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250-260)</b> |  | <b>200</b> |             | <b>473.443.946</b>     | <b>86.098.800</b>     |
| <b>I. Tài sản tài chính dài hạn</b>                      |  | <b>210</b> |             | -                      | -                     |
| 1. Các khoản phải thu dài hạn                            |  | 211        |             | -                      | -                     |
| 2. Các khoản đầu tư                                      |  | 212        |             | -                      | -                     |
| 2.1. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn           |  | 212.1      |             | -                      | -                     |
| 2.2. Đầu tư vào công ty con                              |  | 212.2      |             | -                      | -                     |
| 2.3. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết             |  | 212.3      |             | -                      | -                     |
| 2.4. Đầu tư dài hạn khác                                 |  | 212.4      |             | -                      | -                     |
| 3. Dự phòng suy giảm tài sản tài chính dài hạn           |  | 213        |             | -                      | -                     |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                               |  | <b>220</b> |             | -                      | -                     |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                              |  | 221        | V.11        | -                      | -                     |
| Nguyên giá                                               |  | 222        |             | 2.119.778.337          | 4.267.266.668         |
| Giá trị hao mòn lũy kế                                   |  | 223a       |             | (2.119.778.337)        | (4.267.266.668)       |
| Đánh giá TSCĐHH theo giá trị hợp lý                      |  | 223b       |             | -                      | -                     |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính                        |  | 224        |             | -                      | -                     |
| Nguyên giá                                               |  | 225        |             | -                      | -                     |
| Giá trị hao mòn lũy kế                                   |  | 226a       |             | -                      | -                     |
| Đánh giá TSCĐTTC theo giá trị hợp lý                     |  | 226b       |             | -                      | -                     |
| 3. Tài sản cố định vô hình                               |  | 227        | V.12        | -                      | -                     |
| Nguyên giá                                               |  | 228        |             | -                      | 4.681.811.450         |
| Giá trị hao mòn lũy kế                                   |  | 229a       |             | -                      | (4.681.811.450)       |
| Đánh giá TSCĐVH theo giá trị hợp lý                      |  | 229b       |             | -                      | -                     |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                          |  | <b>230</b> |             | -                      | -                     |
| Nguyên giá                                               |  | 231        |             | -                      | -                     |
| Giá trị hao mòn lũy kế                                   |  | 232a       |             | -                      | -                     |
| Đánh giá BĐSĐT theo giá trị hợp lý                       |  | 232b       |             | -                      | -                     |
| <b>IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>               |  | <b>240</b> |             | -                      | -                     |
| <b>V. Tài sản dài hạn khác</b>                           |  | <b>250</b> |             | <b>473.443.946</b>     | <b>86.098.800</b>     |
| 1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn             |  | 251        | V.10b       | 134.068.200            | 72.898.800            |
| 2. Chi phí trả trước dài hạn                             |  | 252        | V.9b        | 339.375.746            | 13.200.000            |
| 3. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại                        |  | 253        |             | -                      | -                     |
| 4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán                        |  | 254        |             | -                      | -                     |
| 5. Tài sản dài hạn khác                                  |  | 255        |             | -                      | -                     |
| <b>VI. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn</b>     |  | <b>260</b> |             | -                      | -                     |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b><br>(270=100+200)                |  | <b>270</b> |             | <b>111.390.825.172</b> | <b>33.238.986.131</b> |



**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THỦ ĐÔ**

Địa chỉ: Tầng 8, tòa nhà số 2A Đại Cồ Việt, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

**Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ (tiếp theo)**

| NGUỒN VỐN                                          | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ           | Số đầu năm         |
|----------------------------------------------------|------------|-------------|----------------------|--------------------|
|                                                    |            |             |                      |                    |
| <b>C - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+340)</b>               | <b>300</b> |             | <b>2.698.364.971</b> | <b>321.203.311</b> |
| <b>I. Nợ phải trả ngắn hạn</b>                     | <b>310</b> |             | <b>2.698.364.971</b> | <b>321.203.311</b> |
| 1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn               | 311        |             | -                    | -                  |
| 1.1. Vay ngắn hạn                                  | 312        |             | -                    | -                  |
| 1.2. Nợ thuê tài chính ngắn hạn                    | 313        |             | -                    | -                  |
| 2. Vay tài sản tài chính ngắn hạn                  | 314        |             | -                    | -                  |
| 3. Trái phiếu chuyển đổi ngắn hạn - Cấu phần nợ    | 315        |             | -                    | -                  |
| 4. Trái phiếu phát hành ngắn hạn                   | 316        |             | -                    | -                  |
| 5. Vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán                       | 317        |             | -                    | -                  |
| 6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán        | 318        |             | -                    | -                  |
| 7. Phải trả về lỗi giao dịch các tài sản tài chính | 319        |             | -                    | -                  |
| 8. Phải trả người bán ngắn hạn                     | 320        |             | 64.255.020           | -                  |
| 9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn               | 321        |             | -                    | -                  |
| 10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước            | 322        | V.13        | 1.863.801.700        | 70.858.846         |
| 11. Phải trả người lao động                        | 323        |             | 525.570.451          | -                  |
| 12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên         | 324        |             | -                    | -                  |
| 13. Chi phí phải trả ngắn hạn                      | 325        |             | -                    | 23.438.465         |
| 14. Phải trả nội bộ ngắn hạn                       | 326        |             | -                    | -                  |
| 15. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn              | 327        |             | -                    | -                  |
| 16. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn                  | 328        |             | -                    | -                  |
| 17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn     | 329        | V.14        | 244.737.800          | 226.906.000        |
| 18. Dự phòng phải trả ngắn hạn                     | 330        |             | -                    | -                  |
| 19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                      | 331        |             | -                    | -                  |
| 20. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ     | 332        |             | -                    | -                  |
| <b>II. Nợ phải trả dài hạn</b>                     | <b>340</b> |             | -                    | -                  |
| 1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn                | 341        |             | -                    | -                  |
| 1.1. Vay dài hạn                                   | 342        |             | -                    | -                  |
| 1.2. Nợ thuê tài chính dài hạn                     | 343        |             | -                    | -                  |
| 2. Vay tài sản tài chính dài hạn                   | 344        |             | -                    | -                  |
| 3. Trái phiếu chuyển đổi dài hạn - Cấu phần nợ     | 345        |             | -                    | -                  |
| 4. Trái phiếu phát hành dài hạn                    | 346        |             | -                    | -                  |
| 5. Phải trả người bán dài hạn                      | 347        |             | -                    | -                  |
| 6. Người mua trả tiền trước dài hạn                | 348        |             | -                    | -                  |
| 7. Chi phí phải trả dài hạn                        | 349        |             | -                    | -                  |
| 8. Phải trả nội bộ dài hạn                         | 350        |             | -                    | -                  |
| 9. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn                | 351        |             | -                    | -                  |
| 10. Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn                   | 352        |             | -                    | -                  |
| 11. Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn      | 353        |             | -                    | -                  |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn                      | 354        |             | -                    | -                  |
| 13. Quỹ bảo vệ Nhà đầu tư                          | 355        |             | -                    | -                  |
| 14. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả                | 356        |             | -                    | -                  |
| 15. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ           | 357        |             | -                    | -                  |

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THỦ ĐÔ**

Địa chỉ: Tầng 8, tòa nhà số 2A Đại Cồ Việt, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

**Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ (tiếp theo)**

| NGUỒN VỐN                             |                                                 | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ             | Số đầu năm            |
|---------------------------------------|-------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|-----------------------|
| <b>D -</b>                            | <b>VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)</b>         | <b>400</b> |             | <b>108.692.460.201</b> | <b>32.917.782.820</b> |
| <b>I.</b>                             | <b>Vốn chủ sở hữu</b>                           | <b>410</b> | <b>V.15</b> | <b>108.692.460.201</b> | <b>32.917.782.820</b> |
| 1.                                    | Vốn đầu tư của chủ sở hữu                       | 411        |             | 151.473.340.000        | 75.736.670.000        |
| 1.1                                   | Vốn góp của chủ sở hữu                          | 411.1      |             | 151.473.340.000        | 75.736.670.000        |
| a.                                    | Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết          | 411.1a     |             | 151.473.340.000        | 75.736.670.000        |
| b.                                    | Cổ phiếu ưu đãi                                 | 411.1b     |             | -                      | -                     |
| 1.2                                   | Thặng dư vốn cổ phần                            | 411.2      |             | -                      | -                     |
| 1.3                                   | Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - Cấu phần vốn | 411.3      |             | -                      | -                     |
| 1.4                                   | Vốn khác của chủ sở hữu                         | 411.4      |             | -                      | -                     |
| 1.5                                   | Cổ phiếu quỹ                                    | 411.5      |             | -                      | -                     |
| 2.                                    | Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý | 412        |             | -                      | -                     |
| 3.                                    | Chênh lệch tỷ giá hối đoái                      | 413        |             | -                      | -                     |
| 4.                                    | Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ                  | 414        |             | -                      | -                     |
| 5.                                    | Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ      | 415        |             | -                      | -                     |
| 6.                                    | Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu               | 416        |             | -                      | -                     |
| 7.                                    | Lợi nhuận chưa phân phối                        | 417        |             | (42.780.879.799)       | (42.818.887.180)      |
| 7.1                                   | Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện                 | 417.1      |             | (42.780.879.799)       | (42.818.887.180)      |
| 7.2                                   | Lợi nhuận chưa thực hiện                        | 417.2      |             | -                      | -                     |
| <b>II.</b>                            | <b>Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>               | <b>420</b> |             | <b>-</b>               | <b>-</b>              |
| <b>TỔNG CỘNG NỢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b> |                                                 | <b>440</b> |             | <b>111.390.825.172</b> | <b>33.238.986.131</b> |



**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THỦ ĐÔ**

Địa chỉ: Tầng 8, tòa nhà số 2A Đại Cồ Việt, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

**Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ (tiếp theo)****CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG**

| Chỉ tiêu                                                                          | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ    | Số đầu năm    |
|-----------------------------------------------------------------------------------|-------|-------------|---------------|---------------|
| <b>A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT</b>                        |       |             |               |               |
| 1. Tài sản cố định thuê ngoài                                                     | 001   |             | -             | -             |
| 2. Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ                                                   | 002   |             | -             | -             |
| 3. Tài sản nhận thế chấp                                                          | 003   |             | -             | -             |
| 4. Nợ khó đòi đã xử lý                                                            | 004   | V.16        | 6.023.584.052 | 6.023.584.052 |
| 5. Ngoại tệ các loại                                                              | 005   |             | -             | -             |
| 6. Cổ phiếu đang lưu hành                                                         | 006   |             | -             | -             |
| 7. Cổ phiếu quỹ                                                                   | 007   |             | -             | -             |
| 8. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK                  | 008   |             | -             | -             |
| 9. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK                 | 009   |             | -             | -             |
| 10. Tài sản tài chính chờ về của CTCK                                             | 010   |             | -             | -             |
| 11. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của CTCK                                  | 011   |             | -             | -             |
| 12. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK                                | 012   |             | -             | -             |
| 13. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK                                   | 013   |             | -             | -             |
| <b>B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG</b> |       |             |               | -             |
| 1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư            | 021   |             | -             | -             |
| a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng                                | 021.1 |             | -             | -             |
| b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng                                        | 021.2 |             | -             | -             |
| c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố                                             | 021.3 |             | -             | -             |
| d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ                                           | 021.4 |             | -             | -             |
| e. Tài sản tài chính chờ thanh toán                                               | 021.5 |             | -             | -             |
| f. Tài sản tài chính chờ cho vay                                                  | 021.6 |             | -             | -             |
| 2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư           | 022   |             | -             | -             |
| a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng     | 022.1 |             | -             | -             |
| b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng   | 022.2 |             | -             | -             |
| c. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố                  | 022.3 |             | -             | -             |
| d. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ      | 022.4 |             | -             | -             |
| 3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư                                        | 023   |             | -             | -             |
| 4. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư                             | 024.A |             | -             | -             |
| 5. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư                           | 024.B |             | -             | -             |
| 6. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư                              | 025   |             | -             | -             |

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THỦ ĐÔ**

Địa chỉ: Tầng 8, tòa nhà số 2A Đại Cồ Việt, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

**Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ (tiếp theo)**

| Chỉ tiêu                                                                                           | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|-------------|------------|------------|
| 7. Tiền gửi của khách hàng                                                                         | 026   |             | -          | -          |
| 7.1 Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý                 | 027   |             | -          | -          |
| 7.2 Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng                                         | 028   |             | -          | -          |
| 7.3 Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán                                            | 029   |             | -          | -          |
| a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư trong nước                       | 029.1 |             | -          | -          |
| b. Tiền gửi Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư nước ngoài              | 029.2 |             | -          | -          |
| 7.4 Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán                                                     | 030   |             | -          | -          |
| 8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý             | 031   |             | -          | -          |
| 8.1 Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | 031.1 |             | -          | -          |
| 8.2 Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | 031.2 |             | -          | -          |
| 9. Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán                                                          | 032   |             | -          | -          |
| 10. Phải thu của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính                                 | 0.33  |             | -          | -          |
| 11. Phải trả của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính                                 | 0.34  |             | -          | -          |
| 12. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu                                                         | 035   |             | -          | -          |

Người lập biểu

Đinh Thị Vân

Kế toán trưởng

Phan Thị Hoài Thu

Lập, ngày 17 tháng 7 năm 2020

Tổng Giám đốc



Nguyễn Như Tĩnh



**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THỦ ĐÔ**

Địa chỉ: Tầng 8, tòa nhà số 2A Đại Cồ Việt, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| CHỈ TIÊU                                                                                                                                                    | Mã số     | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |                      |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|-----------------------------------|----------------------|
|                                                                                                                                                             |           |             | Năm nay                           | Năm trước            |
| <b>I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG</b>                                                                                                                               |           |             |                                   |                      |
| 1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)                                                                                         | 01        |             | -                                 | -                    |
| a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL                                                                                                                      | 01.1      |             | -                                 | -                    |
| b. Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC FVTPL                                                                                                           | 01.2      |             | -                                 | -                    |
| c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL                                                                                                    | 01.3      |             | -                                 | -                    |
| 1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)                                                                                                 | 02        |             | 54.914.978                        | 359.451.301          |
| 1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu                                                                                                                   | 03        |             | -                                 | -                    |
| 1.4. Lãi từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)                                                                                                         | 04        |             | -                                 | 4.000.000            |
| 1.5. Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro                                                                                                         | 05        |             | -                                 | -                    |
| 1.6. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán                                                                                                               | 06        |             | -                                 | -                    |
| 1.7. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán                                                                                             | 07        |             | -                                 | -                    |
| 1.8. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán                                                                                                          | 08        |             | -                                 | -                    |
| 1.9. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán                                                                                                                 | 09        |             | -                                 | -                    |
| 1.10. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính                                                                                                                  | 10        |             | 32.279.125.000                    | -                    |
| 1.11. Thu nhập hoạt động khác                                                                                                                               | 11        |             | -                                 | -                    |
| <b>Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01-&gt;11)</b>                                                                                                            | <b>20</b> | <b>VI.1</b> | <b>32.334.039.978</b>             | <b>363.451.301</b>   |
| <b>II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG</b>                                                                                                                                |           |             |                                   |                      |
| 2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)                                                                                             | 21        |             | 7.789.669.625                     | 240.603.658          |
| a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL                                                                                                                       | 21.1      |             | 7.789.669.625                     | 240.603.658          |
| b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL                                                                                                              | 21.2      |             | -                                 | -                    |
| c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL                                                                                                        | 21.3      |             | -                                 | -                    |
| 2.2. Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)                                                                                                     | 22        |             | -                                 | -                    |
| 2.3. Lỗ và ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại                                       | 23        |             | -                                 | -                    |
| 2.4. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay | 24        |             | -                                 | (1.002.414.558)      |
| 2.5. Lỗ từ các tài sản tài chính phái sinh phòng ngừa rủi ro                                                                                                | 25        |             | -                                 | -                    |
| 2.6. Chi phí hoạt động tự doanh                                                                                                                             | 26        |             | -                                 | -                    |
| 2.7. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán                                                                                                                 | 27        |             | -                                 | -                    |
| 2.8. Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán                                                                                               | 28        |             | -                                 | -                    |
| 2.9. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán                                                                                                            | 29        |             | -                                 | -                    |
| 2.10. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán                                                                                                                  | 30        |             | -                                 | -                    |
| 2.11. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính                                                                                                                    | 31        |             | 22.358.811.111                    | -                    |
| 2.12. Chi phí các dịch vụ khác                                                                                                                              | 32        |             | 247.698.507                       | 1.079.675            |
| <b>Cộng chi phí hoạt động (40 = 21-&gt;32)</b>                                                                                                              | <b>40</b> | <b>VI.2</b> | <b>30.396.179.243</b>             | <b>(760.731.225)</b> |



**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THỦ ĐÔ**

Địa chỉ: Tầng 8, tòa nhà số 2A Đại Cồ Việt, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

**Báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ (tiếp theo)**

| CHỈ TIÊU                                                                      | Mã số      | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |                    |
|-------------------------------------------------------------------------------|------------|-------------|-----------------------------------|--------------------|
|                                                                               |            |             | Năm nay                           | Năm trước          |
| <b>III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>                                     |            |             |                                   |                    |
| 3.1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện                      | 41         |             | -                                 | -                  |
| 3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định           | 42         |             | 6.605.165                         | 242.882            |
| 3.3. Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh | 43         |             | -                                 | -                  |
| 3.4. Doanh thu khác về đầu tư                                                 | 44         |             | -                                 | -                  |
| <b>Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41-&gt;44)</b>                    | <b>50</b>  | <b>VI.3</b> | <b>6.605.165</b>                  | <b>242.882</b>     |
| <b>IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH</b>                                                  |            |             |                                   |                    |
| 4.1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện                       | 51         |             | -                                 | -                  |
| 4.2. Chi phí lãi vay                                                          | 52         |             | -                                 | -                  |
| 4.3. Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh  | 53         |             | -                                 | -                  |
| 4.4. Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn     | 54         |             | -                                 | -                  |
| 4.5. Chi phí tài chính khác                                                   | 55         |             | -                                 | -                  |
| <b>Cộng chi phí tài chính (60 = 51-&gt;55)</b>                                | <b>60</b>  |             | -                                 | -                  |
| <b>V. CHI PHÍ BÁN HÀNG</b>                                                    | <b>61</b>  |             | -                                 | -                  |
| <b>VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN</b>                                | <b>62</b>  | <b>VI.4</b> | <b>1.874.310.445</b>              | <b>567.803.541</b> |
| <b>VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70= 20+50-40 -60-61-62)</b>                        | <b>70</b>  |             | <b>70.155.455</b>                 | <b>556.621.867</b> |
| <b>VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC</b>                                    |            |             |                                   |                    |
| 8.1. Thu nhập khác                                                            | 71         | VI.5        | 4.545.454                         | 62.967.855         |
| 8.2. Chi phí khác                                                             | 72         | VI.6        | 36.248                            | 12.257.225         |
| <b>Cộng kết quả hoạt động khác (80= 71-72)</b>                                | <b>80</b>  |             | <b>4.509.206</b>                  | <b>50.710.630</b>  |
| <b>IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70 + 80)</b>                     |            |             | <b>74.664.661</b>                 | <b>607.332.497</b> |
| 9.1. Lợi nhuận đã thực hiện                                                   | 91         |             | -                                 | -                  |
| 9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện                                                 | 92         |             | -                                 | -                  |
| <b>X. CHI PHÍ THUẾ TNDN</b>                                                   | <b>100</b> |             | <b>36.657.280</b>                 | <b>134.176.286</b> |
| 10.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành                                             | 101        | V.13        | 36.657.280                        | 134.176.286        |
| 10.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                                              | 102        |             | -                                 | -                  |

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THỦ ĐÔ**

Địa chỉ: Tầng 8, tòa nhà số 2A Đại Cồ Việt, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

**Báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ (tiếp theo)**

| CHỈ TIÊU                                                               | Mã số      | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |                    |
|------------------------------------------------------------------------|------------|-------------|-----------------------------------|--------------------|
|                                                                        |            |             | Năm nay                           | Năm trước          |
| <b>XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)</b>            | <b>200</b> |             | <b>38.007.381</b>                 | <b>473.156.211</b> |
| <b>XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN</b>                 | <b>300</b> |             | <b>-</b>                          | <b>-</b>           |
| 12.1. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán   | 301        |             | -                                 | 30.132.645         |
| 12.2. Lãi/(lỗ) chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài          | 302        |             | -                                 | -                  |
| 12.3. Lãi, lỗ đánh giá lại tài sản cố định theo mô hình giá trị hợp lý | 303        |             | -                                 | -                  |
| 12.4. Lãi, lỗ toàn diện khác                                           | 304        |             | -                                 | -                  |
| <b>Tổng thu nhập toàn diện</b>                                         | <b>400</b> |             | <b>-</b>                          | <b>30.132.645</b>  |
| <b>XIII. THU NHẬP THUẬN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG</b>                    | <b>500</b> |             | <b>-</b>                          | <b>-</b>           |
| 13.1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)                       | 501        | VI.7        | 4                                 | 62                 |
| 13.2. Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)               | 502        | VI.7        | 4                                 | 62                 |

Lập, ngày 17 tháng 7 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Đinh Thị Vân

Phan Thị Hoài Thu

Nguyễn Như Tình

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THỦ ĐÔ**

Địa chỉ: Tầng 8, tòa nhà số 2A Đại Cồ Việt, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| CHỈ TIÊU                                                                                               | Mã số | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |                 |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|-------------|-----------------------------------|-----------------|
|                                                                                                        |       |             | Năm nay                           | Năm trước       |
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                                                      |       |             |                                   |                 |
| 1. Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp                                                          | 01    |             | 74.664.661                        | 607.332.497     |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản:                                                                           | 02    |             |                                   |                 |
| - Khấu hao tài sản cố định                                                                             | 03    | V.11;12     | (89.000.000)                      | -               |
| - Các khoản dự phòng                                                                                   | 04    |             | -                                 | (1.022.414.558) |
| - (-Lãi) hoặc (+lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện                                          | 05    |             | -                                 | -               |
| - Chi phí lãi vay                                                                                      | 06    |             | -                                 | -               |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư                                                                          | 07    | VI.5        | (4.545.454)                       | -               |
| - Dự thu tiền lãi                                                                                      | 08    |             | -                                 | (281.331.574)   |
| - Các khoản điều chỉnh khác                                                                            | 09    |             | -                                 | -               |
| 3. Tăng các chi phí phi tiền tệ                                                                        | 10    |             | -                                 | -               |
| - Lỗ đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL                        | 11    |             | -                                 | -               |
| - Lỗ suy giảm giá trị Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)                                  | 12    |             | -                                 | -               |
| - Lỗ suy giảm giá trị Các khoản cho vay                                                                | 13    |             | -                                 | -               |
| - Lỗ về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TSTC sẵn sàng để bán AFS khi phân loại lại    | 14    |             | -                                 | -               |
| - Suy giảm giá trị của các tài sản cố định, BĐSĐT                                                      | 15    |             | -                                 | -               |
| - Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn                                 | 16    |             | -                                 | -               |
| - Lỗ khác                                                                                              | 17    |             | -                                 | -               |
| 4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ                                                                      | 18    |             | -                                 | -               |
| - Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL                       | 19    |             | -                                 | -               |
| - Lãi về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TSTC sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại | 20    |             | -                                 | -               |
| - Lãi khác                                                                                             | 21    |             | -                                 | -               |
| 5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                                       | 30    |             | 28.026.728.449                    | 5.393.040.004   |
| - Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL                                        | 31    |             | -                                 | -               |
| - Tăng (giảm) các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)                                          | 32    | V.2a        | 6.450.000.000                     | 4.800.000.000   |
| - Tăng (giảm) các khoản cho vay                                                                        | 33    |             | -                                 | -               |
| - Tăng (giảm) tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS                                                    | 34    | V.2b        | 8.452.351.625                     | 297.453.658     |
| - (-) Tăng, (+) giảm phải thu bán các tài sản tài chính                                                | 35    |             | -                                 | -               |



**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THỦ ĐÔ**

Địa chỉ: Tầng 8, tòa nhà số 2A Đại Cồ Việt, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ (tiếp theo)**

| CHỈ TIÊU                                                                                      | Mã số     | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |                      |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|-----------------------------------|----------------------|
|                                                                                               |           |             | Năm nay                           | Năm trước            |
| - (-) Tăng, (+) giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính                | 36        |             | 180.593.424                       | 348.532.329          |
| - (-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp                             | 37        |             | 12.546.369.029                    | -                    |
| - (-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu về lỗi giao dịch các TSTC                             | 38        |             | -                                 | -                    |
| - (-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác                                                  | 39        |             | (1.461.361.330)                   | (56.350.513)         |
| - Tăng (giảm) các tài sản khác                                                                | 40        |             | (61.169.400)                      | -                    |
| - Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)                                | 41        |             | (23.438.465)                      | 37.000.000           |
| - Tăng (giảm) chi phí trả trước                                                               | 42        |             | (420.559.279)                     | 2.539.998            |
| - (-) Thuế TNDN đã nộp                                                                        | 43        |             | (74.962.923)                      | -                    |
| - (-) Lãi vay đã trả                                                                          | 44        |             | -                                 | -                    |
| - Tăng (giảm) phải trả cho người bán                                                          | 45        |             | 64.255.020                        | (59.740.712)         |
| - Tăng (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên                                          | 46        |             | -                                 | -                    |
| - Tăng (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN đã nộp)            | 47        |             | 1.867.905.777                     | 2.082.000            |
| - Tăng (giảm) phải trả người lao động                                                         | 48        |             | 525.570.451                       | 74.286.191           |
| - Tăng (giảm) phải trả về lỗi giao dịch các TSTC                                              | 49        |             | -                                 | -                    |
| - Tăng (giảm) phải trả, phải nộp khác                                                         | 50        |             | (18.825.480)                      | (52.762.947)         |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                                       | 51        |             | -                                 | -                    |
| - Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh                                                       | 52        |             | -                                 | -                    |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                          | <b>60</b> |             | <b>28.007.847.656</b>             | <b>4.696.626.369</b> |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                                                |           |             |                                   |                      |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định, BĐSĐT và các tài sản dài hạn khác           | 61        |             | 89.000.000                        | -                    |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, BĐSĐT và các tài sản khác                | 62        | V1.5        | 4.545.454                         | -                    |
| 3. Tiền chi đầu tư vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác           | 63        |             | -                                 | -                    |
| 4. Tiền thu hồi các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác | 64        |             | -                                 | -                    |
| 5. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn            | 65        |             | -                                 | -                    |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                                              | <b>70</b> |             | <b>93.545.454</b>                 | <b>-</b>             |

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THỦ ĐỒ**

Địa chỉ: Tầng 8, tòa nhà số 2A Đại Cồ Việt, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ (tiếp theo)**

| CHỈ TIÊU                                                           | Mã số      | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |                      |
|--------------------------------------------------------------------|------------|-------------|-----------------------------------|----------------------|
|                                                                    |            |             | Năm nay                           | Năm trước            |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>                 |            |             |                                   |                      |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu     | 71         | V.15        | 75.736.670.000                    |                      |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu phát hành | 72         |             | -                                 | -                    |
| 3. Tiền vay gốc                                                    | 73         |             | -                                 | -                    |
| 3.1. Tiền vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán                                | 73.1       |             | -                                 | -                    |
| 3.2. Tiền vay khác                                                 | 73.2       |             | -                                 | -                    |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay                                         | 74         |             | -                                 | -                    |
| 4.1. Tiền chi trả gốc vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán                    | 74.1       |             | -                                 | -                    |
| 4.2. Tiền chi trả nợ gốc vay tài sản tài chính                     | 74.2       |             | -                                 | -                    |
| 4.3. Tiền chi trả gốc nợ vay khác                                  | 74.3       |             | -                                 | -                    |
| 5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính                              | 75         |             | -                                 | -                    |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                         | 76         |             | -                                 | -                    |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                | <b>80</b>  |             | <b>75.736.670.000</b>             | <b>-</b>             |
| <b>IV. Tăng/giảm tiền thuần trong năm</b>                          | <b>90</b>  |             | <b>103.838.063.110</b>            | <b>4.696.626.369</b> |
| <b>V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm</b>               | <b>101</b> | <b>V.1</b>  | <b>5.313.892.986</b>              | <b>820.297.550</b>   |
| - Tiền                                                             | 101.1      |             | 3.313.892.986                     | 120.297.550          |
| - Các khoản tương đương tiền                                       | 101.2      |             | 2.000.000.000                     | 700.000.000          |
| - Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ          | 102        |             | -                                 | -                    |
| <b>Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ</b>                  | <b>103</b> | <b>V.1</b>  | <b>109.151.956.096</b>            | <b>5.516.923.919</b> |
| - Tiền                                                             | 103.1      |             | 2.151.956.096                     | 210.299.261          |
| - Các khoản tương đương tiền                                       | 103.2      |             | 107.000.000.000                   | 5.306.624.658        |
| - Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ          | 104        |             | -                                 | -                    |

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THỦ ĐÔ**

Địa chỉ: Tầng 8, tòa nhà số 2A Đại Cồ Việt, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ (tiếp theo)****PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI  
ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG**

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| CHỈ TIÊU                                                                         | Mã số     | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |           |
|----------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|-----------------------------------|-----------|
|                                                                                  |           |             | Năm nay                           | Năm trước |
| <b>I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng</b>             |           |             |                                   |           |
| 1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng                              | 01        |             | -                                 | -         |
| 2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng                              | 02        |             | -                                 | -         |
| 3. Tiền thu bán chứng khoán ủy thác của khách hàng                               | 03        |             | -                                 | -         |
| 4. Tiền chi bán chứng khoán ủy thác của khách hàng                               | 04        |             | -                                 | -         |
| 5. Thu vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán                                                 | 05        |             | -                                 | -         |
| 6. Chi trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán                                             | 06        |             | -                                 | -         |
| 7. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng              | 07        |             | -                                 | -         |
| 8. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng                       | 08        |             | -                                 | -         |
| 9. Nhận tiền gửi của Nhà đầu tư cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng      | 09        |             | -                                 | -         |
| 10. Chi trả cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng                          | 10        |             | -                                 | -         |
| 11. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng                                | 11        |             | -                                 | -         |
| 12. Thu lỗi giao dịch chứng khoán                                                | 12        |             | -                                 | -         |
| 13. Chi lỗi giao dịch chứng khoán                                                | 13        |             | -                                 | -         |
| 14. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán                                   | 14        |             | -                                 | -         |
| 15. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán                                   | 15        |             | -                                 | -         |
| <b>Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ</b>                                             | <b>20</b> |             |                                   |           |
| <b>II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm của khách hàng</b>             | <b>30</b> |             |                                   |           |
| Tiền gửi ngân hàng đầu năm:                                                      | 31        |             |                                   |           |
| - Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | 32        |             | -                                 | -         |
| Trong đó có kỳ hạn                                                               |           |             |                                   |           |
| - Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng                         | 33        |             | -                                 | -         |
| - Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán                            | 34        |             | -                                 | -         |
| - Tiền gửi của Tổ chức phát hành                                                 | 35        |             | -                                 | -         |
| Trong đó có kỳ hạn                                                               |           |             |                                   |           |
| Các khoản tương đương tiền                                                       | 36        |             | -                                 | -         |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                          | 37        |             | -                                 | -         |



## CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THỦ ĐÔ

Địa chỉ: Tầng 8, tòa nhà số 2A Đại Cồ Việt, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ (tiếp theo)

| CHỈ TIÊU                                                                         | Mã số     | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |           |
|----------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|-----------------------------------|-----------|
|                                                                                  |           |             | Năm nay                           | Năm trước |
| <b>III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm của khách hàng</b>           | <b>40</b> |             |                                   |           |
| Tiền gửi ngân hàng cuối năm:                                                     | 41        |             | -                                 | -         |
| - Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | 42        |             | -                                 | -         |
| Trong đó có kỳ hạn                                                               |           |             |                                   |           |
| - Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng                         | 43        |             | -                                 | -         |
| - Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán                            | 44        |             | -                                 | -         |
| - Tiền gửi của Tổ chức phát hành                                                 | 45        |             | -                                 | -         |
| Trong đó có kỳ hạn                                                               |           |             | -                                 | -         |
| Các khoản tương đương tiền                                                       | 46        |             | -                                 | -         |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                          | 47        |             | -                                 | -         |

Người lập biểu

Đinh Thị Vân

Kế toán trưởng

Phan Thị Hoài Thu

Lập, ngày 17 tháng 7 năm 2020

Tổng Giám đốc



Nguyễn Như Tình

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THỦ ĐỒ

Địa chỉ: Tầng 8, tòa nhà số 2A Đại Cồ Việt, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

| CHỈ TIÊU                                                  | Thuyết minh | Số dư đầu năm    |                  | Số tăng/giảm |              |                |      | Đơn vị tính: Đồng Việt Nam |                  |
|-----------------------------------------------------------|-------------|------------------|------------------|--------------|--------------|----------------|------|----------------------------|------------------|
|                                                           |             | Năm trước        | Năm nay          | Kỳ trước     |              | Kỳ này         | Giảm | Năm trước                  | Năm nay          |
|                                                           |             |                  |                  | Tăng         | Tăng         | Tăng           |      |                            |                  |
| A                                                         | B           | 1                | 2                | 3            | 4            | 5              | 6    | 7                          | 8                |
| I. Biến động vốn chủ sở hữu                               |             |                  |                  |              |              |                |      |                            |                  |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu                              |             | 75.736.670.000   | 75.736.670.000   |              |              | 75.736.670.000 |      | 75.736.670.000             | 151.473.340.000  |
| 1.1. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết               |             | 75.736.670.000   | 75.736.670.000   |              |              | 75.736.670.000 |      | 75.736.670.000             | 151.473.340.000  |
| 1.2. Cổ phiếu ưu đãi                                      |             |                  |                  |              |              |                |      |                            |                  |
| 1.3. Thặng dư vốn cổ phần                                 |             |                  |                  |              |              |                |      |                            |                  |
| 1.4. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - Cấu phần vốn      |             |                  |                  |              |              |                |      |                            |                  |
| 1.5. Vốn khác của chủ sở hữu                              |             |                  |                  |              |              |                |      |                            |                  |
| 2. Cổ phiếu quỹ (*)                                       |             |                  |                  |              |              |                |      |                            |                  |
| 3. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ                         |             |                  |                  |              |              |                |      |                            |                  |
| 4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ             |             |                  |                  |              |              |                |      |                            |                  |
| 5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý    |             | 34.512.645       | -                | 30.132.645   | (34.512.645) | -              |      | 30.132.645                 | -                |
| 6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                             |             |                  |                  |              |              |                |      |                            |                  |
| 7. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu                      |             | (42.858.420.816) | (42.818.887.180) | 473.156.211  |              | 38.007.381     |      | (42.385.264.605)           | (42.780.870.700) |
| 8. Lợi nhuận chưa phân phối                               | V.10        |                  |                  |              |              |                |      |                            |                  |
| 8.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện                      |             |                  |                  |              |              |                |      |                            |                  |
| 8.2. Lợi nhuận chưa thực hiện                             |             | 32.912.761.829   | 32.917.782.820   | 503.288.856  | (34.512.645) | 75.774.677.381 |      | 33.381.538.040             | 108.692.460.201  |
| Tổng cộng                                                 |             |                  |                  |              |              |                |      |                            |                  |
| II. Thu nhập toàn diện khác                               |             |                  |                  |              |              |                |      |                            |                  |
| 1. Lãi/lỗ từ đánh giá lại các TSIC sẵn sàng để bán        |             |                  |                  |              |              |                |      |                            |                  |
| 2. Lãi, lỗ đánh giá lại TD theo mô hình giá trị hợp lý    |             |                  |                  |              |              |                |      |                            |                  |
| 3. Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài |             |                  |                  |              |              |                |      |                            |                  |
| 4. Lãi, lỗ toàn diện khác                                 |             |                  |                  |              |              |                |      |                            |                  |
| Tổng cộng                                                 |             |                  |                  |              |              |                |      |                            |                  |

Người lập biên

Đinh Thị Vân

Kế toán trưởng

Phan Thị Hoài Thu

Số 31 - Lập, ngày 17 tháng 7 năm 2020

Tổng Giám đốc



Nguyễn Như Tinh



# CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THỦ ĐÔ

Địa chỉ: Tầng 8, tòa nhà số 2A Đại Cồ Việt, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

#### 1. Giấy phép thành lập và hoạt động Công ty chứng khoán

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thủ Đô (gọi tắt là “Công ty”) là Công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0103015124 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 19 tháng 12 năm 2006, Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 31/UBCK-GPHĐKD do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 21 tháng 12 năm 2006.

Trong quá trình hoạt động, Công ty đã được cấp bổ sung các Giấy phép sau:

- Quyết định số 179/UBCK-GP ngày 24 tháng 12 năm 2008 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp về việc điều chỉnh tăng vốn điều lệ từ 60.000.000.000 VND lên 75.736.670.000 VND.
- Quyết định số 199/UBCK-GP ngày 06 tháng 3 năm 2009 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp về việc Công ty rút bớt nghiệp vụ bảo lãnh phát hành chứng khoán và tự doanh chứng khoán.
- Quyết định số 44/GPĐC-UBCK ngày 14 tháng 10 năm 2013 Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp về việc Công ty rút nghiệp vụ môi giới chứng khoán.
- Quyết định số 17/GPĐC-UBCK ngày 13 tháng 6 năm 2016 Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp về việc thay đổi người đại diện theo pháp luật Công ty.
- Quyết định số 78/QĐ-VSD ngày 17 tháng 2 năm 2017 Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam quyết định về việc thu hồi giấy chứng nhận thành viên lưu ký.
- Quyết định số 40/GPĐC-UBCK ngày 16 tháng 8 năm 2017 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp về việc thay đổi người đại diện theo pháp luật Công ty.
- Quyết định số 24/GPĐC-UBCK ngày 21 tháng 5 năm 2020 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp về việc thay đổi trụ sở chính của Công ty;
- Quyết định số 31/GPĐC-UBCK ngày 16 tháng 6 năm 2020 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp về việc điều chỉnh tăng vốn điều lệ từ 75.736.670.000 VND lên 151.473.340.000 VND.

#### 2. Địa chỉ liên hệ

- Địa chỉ : Tầng 8, tòa nhà số 2A Đại Cồ Việt, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội
- Điện thoại : 1900 633 059
- Fax : 0243 5 771 741

#### 3. Điều lệ hoạt động của Công ty

Điều lệ hoạt động của Công ty Cổ phần Chứng khoán Thủ đô ban hành ngày 21/12/2006 và sửa đổi, bổ sung lần gần nhất ngày 16/06/2020.

#### 4. Những đặc điểm chính về hoạt động của Công ty

- Quy mô vốn : Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, tổng vốn điều lệ của Công ty là 151.473.340.000 đồng.  
Vốn chủ sở hữu là 108.692.460.201 đồng.  
Tổng tài sản là 111.390.825.172 đồng



## CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THỦ ĐÔ

Địa chỉ: Tầng 8, tòa nhà số 2A Đại Cồ Việt, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ (tiếp theo)

- Hình thức sở hữu vốn : Công ty cổ phần
- Lĩnh vực kinh doanh : Chứng khoán
- Hoạt động chính của Công ty : Tư vấn đầu tư chứng khoán
- Cấu trúc Công ty : Công ty không có Công ty con, công ty liên kết, đơn vị hạch toán phụ thuộc
- Số lượng nhân viên của Công ty : Tại thời điểm 30/06/2020 là 12 người  
Tại thời điểm 31/12/2019 là 6 người

## II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

### 1. Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Năm tài chính đầu tiên bắt đầu từ ngày 19 tháng 12 năm 2006 (ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh) và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2007.

### 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND)

## III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán của Công ty Chứng khoán được ban hành theo Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014, Thông tư 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210/2014/TT-BTC, cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán của Công ty Chứng khoán được ban hành theo Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014, Thông tư 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210/2014/TT-BTC, cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

### 3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán nhật ký chung trên máy vi tính.

## CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THỦ ĐÔ

Địa chỉ: Tầng 8, tòa nhà số 2A Đại Cồ Việt, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ (tiếp theo)

#### IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

##### 1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

##### 2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền gửi của các nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

##### 3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định, hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ (FVTPL);
- Các tài sản tài chính đã được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán (AFS);
- Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Tài sản tài chính HTM được ghi nhận ban đầu theo giá mua, cộng các chi phí giao dịch, phí môi giới, phí đại lý phát hành, phí ngân hàng (nếu có).

##### 4. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được phân loại sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại vào nhóm:

- Các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
- Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ.

Tài sản tài chính AFS được ghi nhận ban đầu theo giá mua, cộng các chi phí giao dịch, phí môi giới, phí đại lý phát hành, phí ngân hàng (nếu có).

Trước ngày 01 tháng 01 năm 2017, các tài sản tài chính AFS được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2017, các tài sản tài chính AFS được phản ánh theo giá trị hợp lý và khoản lãi hay lỗ phát sinh từ việc thay đổi giá trị hợp lý được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu (thu nhập toàn diện khác) ngoại trừ các khoản lỗ do suy giảm giá trị.



## CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THỦ ĐÔ

Địa chỉ: Tầng 8, tòa nhà số 2A Đại Cồ Việt, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ (tiếp theo)

#### 5. Ngừng ghi nhận tài sản tài chính

Tài sản tài chính được ngừng ghi nhận khi:

- Công ty không còn quyền thu tiền phát sinh từ các tài sản tài chính; hoặc
- Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản tài chính hoặc đồng thời phát sinh nghĩa vụ thanh toán gần như lập tức toàn bộ số tiền thu được cho bên thứ ba thông qua hợp đồng chuyển giao, và:
  - ✓ Công ty chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với tài sản; hoặc
  - ✓ Công ty không chuyển giao hay giữ lại toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn với tài sản đó nhưng đã chuyển giao quyền kiểm soát tài sản.
  - ✓ Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản hoặc đã ký hợp đồng chuyển giao với bên thứ ba nhưng vẫn chưa chuyển giao phần lớn mọi rủi ro và lợi ích gắn liền với tài sản hoặc chuyển giao quyền kiểm soát đối với tài sản, tài sản vẫn được ghi nhận là tài sản của Công ty. Trong trường hợp đó Công ty cũng ghi nhận một khoản nợ phải trả tương ứng. Tài sản được chuyển giao và nợ phải trả tương ứng được ghi nhận trên cơ sở phản ánh quyền và nghĩa vụ mà Công ty giữ lại.

Việc tiếp tục tham gia mà có hình thức bảo lãnh các tài sản chuyển nhượng sẽ được ghi nhận theo giá trị nhỏ hơn giữa giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản và số tiền tối đa mà Công ty được yêu cầu phải thanh toán.

#### 6. Phân loại lại tài sản tài chính

##### *Phân loại lại khi bán tài sản tài chính không thuộc nhóm FVTPL*

Khi bán các tài sản tài chính không thuộc nhóm FVTPL, Công ty thực hiện phân loại lại các tài sản tài chính từ các loại tài sản khác có liên quan về tài sản tài chính FVTPL.

##### *Phân loại lại do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ*

Công ty thực hiện phân loại lại các tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính khác cho phù hợp, do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, theo đó:

- Tài sản tài chính FVTPL phi phái sinh và không bị yêu cầu phân loại vào nhóm tài sản tài chính FVTPL vào lúc ghi nhận ban đầu có thể được phân loại lại vào nhóm cho vay và phải thu trong một số trường hợp đặc biệt, hoặc vào nhóm tiền và tương đương tiền nếu thỏa mãn các điều kiện được phân loại vào nhóm này. Các khoản giảm giá đã ghi nhận do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL trước thời điểm phân loại sẽ không được hoàn nhập.
- Nếu do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, việc phân loại một khoản đầu tư vào nhóm nắm giữ đến khi đáo hạn không còn phù hợp thì khoản đầu tư đó phải được chuyển sang nhóm tài sản tài chính AFS và phải định giá lại theo giá gốc trừ dự phòng (nếu có) do pháp luật chứng khoán hiện hành chưa cho phép áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý.



## CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THỦ ĐÔ

Địa chỉ: Tầng 8, tòa nhà số 2A Đại Cồ Việt, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ (tiếp theo)

#### 7. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

##### *Phải thu và dự thu tiền lãi các tài sản tài chính*

- Phải thu và dự thu tiền lãi đến kỳ nhưng chưa nhận được tiền: tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính của Công ty được ghi nhận trên cơ sở lãi dồn tích theo thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ kế toán.
- Phải thu và dự thu tiền lãi đến kỳ nhưng chưa đến kỳ nhận lãi: Hàng tháng Công ty dự thu các khoản lãi phát sinh từ các tài sản tài chính theo lãi suất thực tế và thời gian phát sinh trong kỳ.

##### *Dự phòng suy giảm giá trị các khoản nợ phải thu*

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ sau khi đã bù trừ với khoản nợ phải trả (nếu có) hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng suy giảm giá trị nợ phải thu cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý công ty chứng khoán.

#### 8. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

| <u>Loại tài sản cố định</u> | <u>Số năm</u> |
|-----------------------------|---------------|
| Máy móc và thiết bị         | 03 – 08       |

#### 9. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tình hình tài chính riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.



## CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THỦ ĐÔ

Địa chỉ: Tầng 8, tòa nhà số 2A Đại Cồ Việt, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ (tiếp theo)

### 10. Vốn chủ sở hữu

#### *Vốn góp của chủ sở hữu*

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

#### *Lợi nhuận chưa phân phối*

Lợi nhuận chưa phân phối của Công ty bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và lợi nhuận chưa thực hiện. Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối của Công ty lũy kế tính đến cuối kỳ trước là cơ sở để phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu. Lợi nhuận chưa thực hiện tính đến cuối kỳ trước không là cơ sở phân phối cho chủ sở hữu.

Lợi nhuận đã thực hiện là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo kết quả hoạt động của Công ty lũy kế phát sinh trong kỳ. Số lợi nhuận được sử dụng để phân phối cho các chủ sở hữu phải trừ đi số lỗ đã thực hiện lũy kế tính từ đầu kỳ này và số lỗ chưa thực hiện lũy kế tính đến thời điểm phân phối lãi cho chủ sở hữu. Việc phân phối lợi nhuận của Công ty cho chủ sở hữu phải đảm bảo rõ ràng, minh bạch và theo đúng quy định của pháp luật doanh nghiệp, chứng khoán và các pháp luật hiện hành khác có liên quan đối với công ty chứng khoán, điều lệ công ty chứng khoán, Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông. Và chỉ phân phối thu nhập cho thành viên góp vốn hoặc cổ đông sau khi đã bù trừ đi các nghĩa vụ thuế phải nộp tính trên khoản thu nhập được hưởng.

### 11. Doanh thu và thu nhập

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu (nếu có). Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu.

#### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều năm kế toán thì doanh thu được ghi nhận căn cứ vào tỷ lệ dịch vụ hoàn thành tại ngày kết thúc năm kế toán.

#### *Tiền lãi*

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng năm.

### 12. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

### 13. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.



## CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THỦ ĐÔ

Địa chỉ: Tầng 8, tòa nhà số 2A Đại Cồ Việt, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ (tiếp theo)**

---

### 14. Quản lý rủi ro tài chính

#### *Tổng quan*

Hoạt động của Công ty phát sinh các rủi ro tài chính sau: rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro thị trường. Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm trong việc thiết lập các chính sách và các kiểm soát nhằm giảm thiểu các rủi ro tài chính cũng như giám sát việc thực hiện các chính sách và các kiểm soát đã thiết lập. Việc quản lý rủi ro được thực hiện chủ yếu bởi Phòng Kế toán – Tài chính theo các chính sách và các thủ tục đã được Tổng Giám đốc phê duyệt.

#### *Rủi ro tín dụng*

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng, tiền gửi ngân hàng.

#### *Phải thu khách hàng*

Khoản phải thu khách hàng của Công ty tại ngày 30/6/2020 chỉ bao gồm khoản phải thu hoa hồng môi giới chứng khoán cho Công ty Cổ phần Chứng khoán Tiên Phong. Tổng Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng nào từ khoản phải thu này.

#### *Tiền gửi ngân hàng*

Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và không có kỳ hạn của Công ty được gửi tại các ngân hàng trong nước. Tổng Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này.

Mức độ rủi ro tín dụng tối đa đối với các tài sản tài chính là giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính.

#### *Rủi ro thanh khoản*

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua các biện pháp: thường xuyên theo dõi các yêu cầu về thanh toán hiện tại và dự kiến trong tương lai để duy trì một lượng tiền cũng như các khoản phải trả người bán ở mức phù hợp, giám sát các luồng tiền phát sinh thực tế với dự kiến nhằm giảm thiểu ảnh hưởng do biến động của luồng tiền.

Tổng Giám đốc cho rằng mức độ rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

#### *Rủi ro thị trường*

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường liên quan đến hoạt động của Công ty gồm: rủi ro lãi suất, rủi ro về giá chứng khoán.

#### *Rủi ro lãi suất*

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Tại ngày 30/6/2020, Tổng Giám đốc đánh giá Công ty không có rủi ro về lãi suất do khoản tiền gửi có kỳ hạn của Công ty có lãi suất cố định.

## **CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THỦ ĐÔ**

Địa chỉ: Tầng 8, tòa nhà số 2A Đại Cồ Việt, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

### **BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ (tiếp theo)**

---

#### *Rủi ro về giá chứng khoán*

Tại ngày 30/6/2020, Công ty không có rủi ro về giá chứng khoán do Công ty đã thanh lý toàn bộ các khoản đầu tư chứng khoán trong kỳ.

## **15. Giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính**

#### *Tài sản tài chính*

Xem thuyết minh IV.4.

#### *Nợ phải trả tài chính*

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của nợ phải trả tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể.



## CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THỦ ĐÔ

Địa chỉ: Tầng 8, tòa nhà số 2A Đại Cồ Việt, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ (tiếp theo)

#### V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

##### 1. Tiền và các khoản tương đương tiền

|                                        | Số cuối kỳ             | Số đầu năm           |
|----------------------------------------|------------------------|----------------------|
| Tiền mặt tại quỹ                       | 32.690.862             | 6.252.620            |
| Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK  | 2.119.265.234          | 3.307.640.366        |
| Các khoản tương đương tiền             | 107.000.000.000        | 2.000.000.000        |
| - Tiền gửi có kì hạn không quá 3 tháng | 107.000.000.000        | 2.000.000.000        |
| <b>Cộng</b>                            | <b>109.151.956.096</b> | <b>5.313.892.986</b> |

##### 2. Các loại tài sản tài chính

###### 2a. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Số dư đầu năm là khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Quốc Dân và đã tất toán trong kỳ.

###### 2b. Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

Số dư đầu năm là các loại cổ phiếu chưa niêm yết (OTC) mà Công ty nắm giữ và đã được thanh lý toàn bộ trong kỳ:

|                                              | Số cuối kỳ | Số đầu năm           |
|----------------------------------------------|------------|----------------------|
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Bưu chính Viễn thông | -          | 5.000.000.000        |
| Sài Gòn                                      | -          | 3.452.351.625        |
| Ngân hàng TMCP Hàng Hải                      | -          | 8.452.351.625        |
| <b>Cộng</b>                                  | <b>-</b>   | <b>8.452.351.625</b> |

##### 3. Các khoản phải thu

|                                    | Số cuối kỳ | Số đầu năm            |
|------------------------------------|------------|-----------------------|
| Phải thu bán các tài sản tài chính | -          | 12.679.869.029        |
| Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn      | -          | 180.593.424           |
| <b>Cộng</b>                        | <b>-</b>   | <b>12.860.462.453</b> |

##### 4. Trả trước cho người bán

|                                            | Số cuối kỳ         | Số đầu năm        |
|--------------------------------------------|--------------------|-------------------|
| <b>Trả trước cho bên liên quan</b>         | <b>760.584.000</b> | <b>-</b>          |
| Công ty Cổ phần Nội thất nhà Tân Khang (*) | 760.584.000        | -                 |
| <b>Trả trước cho người bán khác</b>        | <b>28.543.252</b>  | <b>29.823.655</b> |
| Các nhà cung cấp khác                      | 28.543.252         | 29.823.655        |
| <b>Cộng</b>                                | <b>789.127.252</b> | <b>29.823.655</b> |

(\*) Là khoản ứng trước cho nhà cung cấp để thiết kế, thi công nội thất văn phòng Công ty. Theo điều khoản hợp đồng, thời gian hoàn thành công việc trong vòng 30 ngày tính từ ngày khởi công (ngày 06/4/2020). Tại thời điểm lập báo cáo tài chính này, việc thi công đã hoàn thành nhưng chưa được nghiệm thu do một số hạng mục chưa đạt yêu cầu.

##### 5. Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp

Là khoản phải thu hoa hồng môi giới chứng khoán cho Công ty Cổ phần Chứng khoán Tiên Phong.

## CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THỦ ĐÔ

Địa chỉ: Tầng 8, tòa nhà số 2A Đại Cồ Việt, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ (tiếp theo)

#### 6. Các khoản phải thu khác

|                                              | Số cuối kỳ        | Số đầu năm        |
|----------------------------------------------|-------------------|-------------------|
| Công ty Cổ phần May Phú Thành <sup>(i)</sup> | 30.000.000        | 30.000.000        |
| Công ty Cổ phần Chứng khoán TP.HCM (HSC)     | 167.547           | -                 |
| <b>Cộng</b>                                  | <b>30.167.547</b> | <b>30.000.000</b> |

(i) Khoản phải thu khó đòi đã được trích lập dự phòng 100% (xem Thuyết minh V.7).

#### 7. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu

Là khoản phải thu khó đòi từ Công ty Cổ phần May Phú Thành.

#### 8. Tạm ứng

|                                  | Số cuối kỳ         | Số đầu năm |
|----------------------------------|--------------------|------------|
| <i>Phải thu bên liên quan</i>    | <i>646.683.060</i> | <i>-</i>   |
| Bà Đinh Thị Vân                  | 646.683.060        | -          |
| <i>Phải thu các cá nhân khác</i> | <i>50.000.000</i>  | <i>-</i>   |
| Các cá nhân khác                 | 50.000.000         | -          |
| <b>Cộng</b>                      | <b>696.683.060</b> | <b>-</b>   |

#### 9. Chi phí trả trước

##### 9a. Chi phí trả trước ngắn hạn

|                                     | Số cuối kỳ         | Số đầu năm       |
|-------------------------------------|--------------------|------------------|
| Chi phí chữ ký số                   |                    | 3.300.000        |
| Phí dịch vụ IP                      | 833.336            | 5.833.335        |
| Phí thuê văn phòng                  | 49.158.340         |                  |
| Phần mềm office                     | 37.752.774         |                  |
| Chi phí công cụ, dụng cụ            | 7.797.418          |                  |
| Các chi phí trả trước ngắn hạn khác | 7.975.000          |                  |
| <b>Cộng</b>                         | <b>103.516.868</b> | <b>9.133.335</b> |

##### 9b. Chi phí trả trước dài hạn

|                           | Số cuối kỳ         | Số đầu năm        |
|---------------------------|--------------------|-------------------|
| Chi phí internet          | 9.240.000          | 13.200.000        |
| Chi phí chữ ký số         | 2.102.580          |                   |
| Chi phí công cụ, dụng cụ  | 265.699.832        |                   |
| Phí nhận diện thương hiệu | 62.333.334         |                   |
| <b>Cộng</b>               | <b>339.375.746</b> | <b>13.200.000</b> |

#### 10. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược

##### 10a. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn

|                           | Số cuối kỳ       | Số đầu năm       |
|---------------------------|------------------|------------------|
| Công ty TNHH Viet Healthy | 1.000.000        | 1.000.000        |
| Các đối tượng khác        | 5.650.000        | -                |
| <b>Cộng</b>               | <b>6.650.000</b> | <b>1.000.000</b> |



**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THỦ ĐỘ**

Địa chỉ: Tầng 8, tòa nhà số 2A Đại Cồ Việt, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ (tiếp theo)****10b. Cam cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn**

|                                    | Số cuối kỳ         | Số đầu năm        |
|------------------------------------|--------------------|-------------------|
| Công ty Cổ phần Tập đoàn Thái Bình | 134.068.200        | -                 |
| Các đối tượng khác                 | -                  | 72.898.800        |
| <b>Cộng</b>                        | <b>134.068.200</b> | <b>72.898.800</b> |

**11. Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình là các máy móc thiết bị sử dụng cho hoạt động của công ty chứng khoán.  
 Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình trong năm như sau:

|                      | Nguyên giá           | Giá trị hao mòn      | Giá trị còn lại |
|----------------------|----------------------|----------------------|-----------------|
| <b>Nguyên giá</b>    |                      |                      |                 |
| Số đầu năm           | 4.267.266.668        | 4.267.266.668        | -               |
| Giảm do tiêu hủy (*) | (1.872.282.471)      | (1.872.282.471)      | -               |
| Giảm do thanh lý     | (275.205.860)        | (275.205.860)        | -               |
| <b>Số cuối kỳ</b>    | <b>2.119.778.337</b> | <b>2.119.778.337</b> | <b>-</b>        |

Toàn bộ tài sản cố định hữu hình của Công ty đều đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng.

- (\*) Trong kỳ, Công ty đã thực hiện hủy các tài sản cố định hỏng và thanh lý tài sản cố định theo Quyết định số 29/2020/QĐ-TGD của Tổng Giám đốc ký ngày 05/6/2020.

**12. Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình**

|                                               | Website      | Phần mềm<br>máy vi tính | TSCĐ<br>vô hình khác | Cộng            |
|-----------------------------------------------|--------------|-------------------------|----------------------|-----------------|
| <b>Nguyên giá</b>                             |              |                         |                      |                 |
| Số đầu năm                                    | 45.000.000   | 4.489.441.050           | 147.370.400          | 4.681.811.450   |
| Giảm do không đủ tiêu<br>chuẩn ghi nhận TSCĐ  |              |                         | (89.000.000)         | (89.000.000)    |
| Giảm do hủy tài sản<br>(xem Thuyết minh V.11) | (45.000.000) | (4.489.441.050)         | (58.370.400)         | (4.592.811.450) |
| <b>Số cuối kỳ</b>                             | <b>-</b>     | <b>-</b>                | <b>-</b>             | <b>-</b>        |
| <b>Trong đó:</b>                              |              |                         |                      |                 |
| Đã khấu hao hết nhưng<br>vẫn còn sử dụng      | -            | -                       | -                    | -               |
| <b>Giá trị hao mòn</b>                        |              |                         |                      |                 |
| Số đầu năm                                    | 45.000.000   | 4.489.441.050           | 147.370.400          | 4.681.811.450   |
| Giảm do không đủ tiêu<br>chuẩn ghi nhận TSCĐ  |              |                         | (89.000.000)         | (89.000.000)    |
| Giảm do hủy tài sản<br>(xem Thuyết minh V.11) | (45.000.000) | (4.489.441.050)         | (58.370.400)         | (4.592.811.450) |
| <b>Số cuối kỳ</b>                             | <b>-</b>     | <b>-</b>                | <b>-</b>             | <b>-</b>        |
| <b>Giá trị còn lại</b>                        |              |                         |                      |                 |
| Số đầu năm                                    | -            | -                       | -                    | -               |
| Số cuối kỳ                                    | -            | -                       | -                    | -               |

## CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THỦ ĐÔ

Địa chỉ: Tầng 8, tòa nhà số 2A Đại Cồ Việt, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ (tiếp theo)

#### 13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

|                            | Số đầu năm        | Số phải nộp trong kỳ | Số đã thực nộp trong kỳ | Số cuối kỳ           |
|----------------------------|-------------------|----------------------|-------------------------|----------------------|
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 52.393.300        | 36.657.280           | (74.962.923)            | 14.087.657           |
| Thuế thu nhập cá nhân      | 18.465.546        | 2.382.438.456        | (551.189.959)           | 1.849.714.043        |
| Các loại thuế khác         |                   | 3.000.000            | (3.000.000)             | -                    |
| <b>Cộng</b>                | <b>70.858.846</b> | <b>2.422.095.736</b> | <b>(629.152.882)</b>    | <b>1.863.801.700</b> |

#### *Thuế giá trị gia tăng*

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

- Tư vấn đầu tư chứng khoán, Tư vấn tài chính Không chịu thuế
- Hoạt động khác 10%

#### *Thuế thu nhập doanh nghiệp*

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ được dự tính như sau:

|                                                                                                          | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |                    |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------|--------------------|
|                                                                                                          | Năm nay                           | Năm trước          |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế                                                                        | 74.664.661                        | 607.332.497        |
| Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp: |                                   |                    |
| - Các khoản điều chỉnh tăng                                                                              | 108.621.739                       | 138.257.225        |
| - Các khoản điều chỉnh giảm                                                                              | 108.621.739                       | 138.257.225        |
|                                                                                                          | -                                 | -                  |
| Thu nhập chịu thuế                                                                                       | 183.286.400                       | 745.589.722        |
| Thu nhập được miễn thuế                                                                                  |                                   | (4.000.000)        |
| Lỗi các năm trước được chuyển                                                                            |                                   | (70.708.293)       |
| Thu nhập tính thuế                                                                                       | 183.286.400                       | 670.881.429        |
| Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp                                                                     | 20%                               | 20%                |
| <b>Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp</b>                                                           | <b>36.657.280</b>                 | <b>134.176.286</b> |

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty được căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

#### *Các loại thuế khác*

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

#### 14. Các khoản phải trả, phải nộp khác

|                                  | Số cuối kỳ         | Số đầu năm         |
|----------------------------------|--------------------|--------------------|
| Kinh phí công đoàn               | 17.831.800         | -                  |
| Thuế TNCN phải trả               | 146.351.110        | 146.351.110        |
| Các khoản phải trả phải nộp khác | 80.554.890         | 80.554.890         |
| <b>Cộng</b>                      | <b>244.737.800</b> | <b>226.906.000</b> |



**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THỦ ĐÔ**

Địa chỉ: Tầng 8, tòa nhà số 2A Đại Cồ Việt, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ (tiếp theo)****15. Lợi nhuận chưa phân phối**

|                                                        | <b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b> | <b>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</b> | <b>Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý</b> | <b>Cộng</b>            |
|--------------------------------------------------------|----------------------------------|------------------------------------------|--------------------------------------------------------|------------------------|
| Số đầu năm trước                                       | 75.736.670.000                   | (42.858.420.816)                         | 34.512.645                                             | 32.912.761.829         |
| Lợi nhuận trong kỳ trước                               |                                  | 473.156.211                              |                                                        | 473.156.211            |
| Chênh lệch do đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý |                                  |                                          | (4.380.000)                                            | (4.380.000)            |
| <b>Số dư cuối kỳ trước</b>                             | <b>75.736.670.000</b>            | <b>(42.385.264.605)</b>                  | <b>30.132.645</b>                                      | <b>33.381.538.040</b>  |
| Số dư đầu năm nay                                      | 75.736.670.000                   | (42.818.887.180)                         | -                                                      | 32.917.782.820         |
| Phát hành cổ phiếu tăng vốn (*)                        | 75.736.670.000                   |                                          |                                                        | 75.736.670.000         |
| Lợi nhuận trong kỳ này                                 |                                  | 38.007.381                               |                                                        | 38.007.381             |
| <b>Số dư cuối kỳ này</b>                               | <b>151.473.340.000</b>           | <b>(42.780.879.799)</b>                  | <b>-</b>                                               | <b>108.692.460.201</b> |

- (\*) Trong kỳ, Công ty đã phát hành thêm 7.573.667 cổ phiếu phổ thông, với giá phát hành bằng mệnh giá (10.000 VND/cổ phiếu) cho các cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ 1:1 (cổ đông hiện hữu sở hữu 1 cổ phần được mua 1 cổ phiếu phát hành thêm) để nâng cao năng lực tài chính, bổ sung nguồn vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh, đảm bảo nguồn vốn để triển khai các nghiệp vụ đề nghị cấp phép và cho vay margin theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường năm 2020 số 02/2020/NQ-ĐHĐCĐ ngày 05 tháng 3 năm 2020. Ngày 21 tháng 5 năm 2020, các cổ đông đã hoàn thành việc nộp tiền mua cổ phiếu bằng hình thức chuyển khoản. Ngày 16 tháng 06 năm 2020 Công ty đã nhận được Giấy phép điều chỉnh số 31/GPĐC-UBCK do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp về việc tăng vốn điều lệ lên 151.473.340.000 VND.

**16. Nợ khó đòi đã xử lý**

|                          | <b>Số cuối kỳ VND</b> | <b>Số đầu năm VND</b> | <b>Nguyên nhân xóa sổ</b>     |
|--------------------------|-----------------------|-----------------------|-------------------------------|
| Ông Đặng Viết Dũng       | 2.247.470.298         | 2.247.470.298         | Nợ khó đòi không thu hồi được |
| Ông Nguyễn Tùng Lâm      | 54.998.729            | 54.998.729            | Nợ khó đòi không thu hồi được |
| Ông Phạm Duy Khánh       | 434.443.808           | 434.443.808           | Nợ khó đòi không thu hồi được |
| Bà Trần Thuý An          | 70.702.620            | 70.702.620            | Nợ khó đòi không thu hồi được |
| Bà Phạm Thị Kim Thu      | 187.173.391           | 187.173.391           | Nợ khó đòi không thu hồi được |
| Bà Nguyễn Thị Thanh Hiền | 377.581.851           | 377.581.851           | Nợ khó đòi không thu hồi được |
| Ông Phạm Bảo Dương       | 174.019.323           | 174.019.323           | Nợ khó đòi không thu hồi được |
| Ông Nguyễn Văn Tuấn      | 1.078.726.663         | 1.078.726.663         | Nợ khó đòi không thu hồi được |
| Ông Hoàng Việt Hùng      | 126.814.425           | 126.814.425           | Nợ khó đòi không thu hồi được |
| Ông Bùi Minh Sơn         | 118.765.247           | 118.765.247           | Nợ khó đòi không thu hồi được |
| Bà Nguyễn Thị Thanh Hằng | 203.290.083           | 203.290.083           | Nợ khó đòi không thu hồi được |
| Ông Lý Hữu Khải          | 751.130.313           | 751.130.313           | Nợ khó đòi không thu hồi được |
| Ông Đoàn Phạm Hồng Trung | 8.984.409             | 8.984.409             | Nợ khó đòi không thu hồi được |
| Ông Lý Hữu Khải          | 61.500.000            | 61.500.000            | Nợ khó đòi không thu hồi được |
| Ông Phạm Minh Quang      | 30.740.334            | 30.740.334            | Nợ khó đòi không thu hồi được |
| Các đối tượng khác       | 97.242.558            | 97.242.558            | Nợ khó đòi không thu hồi được |
| <b>Cộng</b>              | <b>6.023.584.052</b>  | <b>6.023.584.052</b>  |                               |

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THỦ ĐÔ**

Địa chỉ: Tầng 8, tòa nhà số 2A Đại Cồ Việt, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ (tiếp theo)****VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ****1. Doanh thu hoạt động**

|                                                           | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |                    |
|-----------------------------------------------------------|-----------------------------------|--------------------|
|                                                           | Năm nay                           | Năm trước          |
| Lãi tiền gửi có kỳ hạn                                    | 54.914.978                        | 359.451.301        |
| Cổ tức nhận được từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS | -                                 | 4.000.000          |
| Doanh thu hoa hồng môi giới trái phiếu                    | 953.125.000                       | -                  |
| Doanh thu tư vấn cho tổ chức tư vấn phát hành trái phiếu  | 31.326.000.000                    | -                  |
| <b>Cộng</b>                                               | <b>32.334.039.978</b>             | <b>363.451.301</b> |

**2. Chi phí hoạt động**

|                                                                                                 | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |                      |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------|----------------------|
|                                                                                                 | Năm nay                           | Năm trước            |
| Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL                                                              | 7.789.669.625                     | 240.603.658          |
| Chi phí dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS                         | -                                 | (1.002.414.558)      |
| Chi phí hoa hồng môi giới trái phiếu                                                            | 453.300.000                       | -                    |
| Chi phí hoa hồng môi giới liên quan đến hoạt động tư vấn cho đơn vị tư vấn phát hành trái phiếu | 21.905.511.111                    | -                    |
| Chi phí khác                                                                                    | 247.698.507                       | 1.079.675            |
| <b>Cộng</b>                                                                                     | <b>30.396.179.243</b>             | <b>(760.731.225)</b> |

**3. Doanh thu hoạt động tài chính**

Là khoản lãi tiền gửi không kỳ hạn.

**4. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

|                           | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |                    |
|---------------------------|-----------------------------------|--------------------|
|                           | Năm nay                           | Năm trước          |
| Chi phí nhân viên quản lý | 1.479.044.463                     | 405.424.964        |
| Chi phí vật liệu quản lý  | 3.850.200                         | -                  |
| Chi phí công cụ, dụng cụ  | 23.851.823                        | 1.830.000          |
| Thuế, phí, lệ phí         | 4.000.000                         | 3.000.000          |
| Chi phí dự phòng          | -                                 | (20.000.000)       |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 363.563.959                       | 177.548.577        |
| <b>Cộng</b>               | <b>1.874.310.445</b>              | <b>567.803.541</b> |

**5. Thu nhập khác**

|                           | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |                   |
|---------------------------|-----------------------------------|-------------------|
|                           | Năm nay                           | Năm trước         |
| Thu thanh lý tài sản      | 4.545.454                         | 62.967.855        |
| Công nợ phải trả lâu ngày | -                                 | -                 |
| <b>Cộng</b>               | <b>4.545.454</b>                  | <b>62.967.855</b> |



## CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THỦ ĐÔ

Địa chỉ: Tầng 8, tòa nhà số 2A Đại Cồ Việt, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ (tiếp theo)

#### 6. Chi phí khác

|                           | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |            |
|---------------------------|-----------------------------------|------------|
|                           | Năm nay                           | Năm trước  |
| Thuế bị phạt, bị truy thu |                                   | 12.257.225 |
| Xử lý công nợ             | 36.248                            |            |
| Cộng                      | 36.248                            | 12.257.225 |

#### 7. Lãi cơ bản trên cổ phiếu/ thu nhập pha loãng trên cổ phiếu

|                                                                                                                        | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |             |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------|-------------|
|                                                                                                                        | Năm nay                           | Năm trước   |
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp                                                                       | 38.007.381                        | 473.156.211 |
| Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông: | -                                 |             |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông                                                                | 38.007.381                        | 473.156.211 |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ                                                                    | 9.275.148                         | 7.573.667   |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu/ thu nhập pha loãng trên cổ phiếu</b>                                                      | <b>4</b>                          | <b>62</b>   |

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ được tính như sau:

|                                                                               | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |                  |
|-------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------|------------------|
|                                                                               | Năm nay                           | Năm trước        |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm                                      | 7.573.667                         | 7.573.667        |
| Ảnh hưởng của 7.573.667 cổ phiếu phổ thông phát hành ngày 21 tháng 5 năm 2020 | 1.701.481                         |                  |
| <b>Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ</b>                    | <b>9.275.148</b>                  | <b>7.573.667</b> |

## VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

### 1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

#### 1a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Tổng Giám đốc. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

*Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt*

Công ty không phát sinh giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt. Các giao dịch khác với các

## CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THỦ ĐÔ

Địa chỉ: Tầng 8, tòa nhà số 2A Đại Cồ Việt, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ (tiếp theo)

thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

|                                                      | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |           |
|------------------------------------------------------|-----------------------------------|-----------|
|                                                      | Năm nay                           | Năm trước |
| <b>Các thành viên Hội đồng quản trị (HĐQT)</b>       |                                   |           |
| Ông Bùi Minh Kết – Chủ tịch HĐQT/Cổ đông Công ty     |                                   |           |
| Góp vốn                                              | 7.068.000.000                     |           |
| Ông Phạm Hữu Gia – Thành viên HĐQT/Cổ đông Công ty   |                                   |           |
| Góp vốn                                              | 7.200.000.000                     |           |
| <b>Các thành viên Ban kiểm soát (BKS)</b>            |                                   |           |
| Bà Đinh Thị Vân – Trưởng BKS                         |                                   |           |
| Tạm ứng                                              | 12.061.000.000                    |           |
| Hoàn ứng                                             | 11.414.316.940                    |           |
| Bà Nguyễn Quỳnh Anh – Thành viên BKS/Cổ đông Công ty |                                   |           |
| Góp vốn                                              | 7.275.000.000                     |           |
| Bà Đinh Thị Nhài – Thành viên BKS/Cổ đông Công ty    |                                   |           |
| Góp vốn                                              | 7.134.710.000                     |           |
| Tạm ứng                                              | 122.240.000.000                   |           |
| Hoàn ứng                                             | 122.240.000.000                   |           |

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt được trình bày tại các thuyết minh số V.8.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

|             | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |                   |
|-------------|-----------------------------------|-------------------|
|             | Năm nay                           | Năm trước         |
| Tiền lương  | 420.000.000                       | 78.747.600        |
| Phụ cấp     | 16.455.000                        |                   |
| Thưởng      | 22.980.000                        |                   |
| Thù lao     | 144.000.000                       |                   |
| <b>Cộng</b> | <b>603.435.000</b>                | <b>78.747.600</b> |

#### 1b. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Bên liên quan khác với Công ty chỉ có Công ty Cổ phần Nội thất nhà Tân Khang là công ty có Giám đốc là thành viên Ban kiểm soát.

Giao dịch với các bên liên quan khác

Giao dịch phát sinh trong kỳ với Công ty Cổ phần Nội thất nhà Tân Khang chỉ có giao dịch về tạm ứng tiền thi công và lắp đặt nội thất văn phòng theo hợp đồng số 04/2020/HĐKT/CSC-TK ngày 03/4/2020 với số tiền là 760.584.000 VND (cùng kỳ năm trước không có giao dịch phát sinh).



## CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THỦ ĐÔ

Địa chỉ: Tầng 8, tòa nhà số 2A Đại Cồ Việt, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội  
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ (tiếp theo)

### 2. Thông tin về bộ phận

Trong kỳ, Công ty phần lớn hoạt động trong lĩnh vực tư vấn chứng khoán trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam. Do đó, công ty không trình bày báo cáo bộ phận.

### 3. Số liệu so sánh

Các số liệu tương ứng của kỳ trước so sánh được với số liệu của kỳ này.

### 4. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Lập, ngày 17 tháng 7 năm 2020

Người lập biểu

Đinh Thị Vân

Kế toán trưởng

Phan Thị Hoài Thu

Tổng Giám đốc



Nguyễn Như Tình